

PGB - PG Bank (UPCoM)

Ngành: Ngân hàng/ Ngân hàng thương mại truyền thống/ Fin tech

| | | | | | |
|------|-------|-------------------------------|-------------|---------------|------------|
| Mã: | PGB | SLCP lưu hành (triệu CP) | 500,000,000 | Ngày báo cáo: | 2025-08-25 |
| Sàn: | UPCoM | CP lưu hành tự do (triệu CP): | 350,000,000 | | |

Tổng quan doanh nghiệp

Hồ sơ Doanh nghiệp

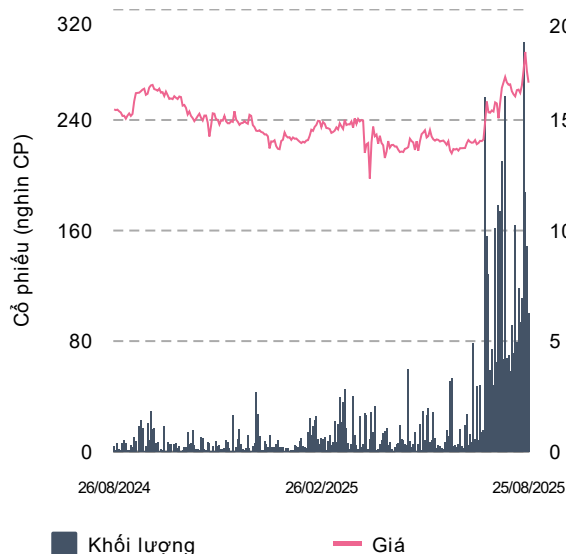
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Thịnh vượng và Phát triển (PGB), tiền thân là Ngân hàng TMCP Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập vào năm 1993. Ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực huy động vốn, cấp tín dụng và cung cấp các dịch vụ tài chính liên quan. Ngày 24/12/2020, PGB chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM. Năm 2024, so với cùng kỳ, biên lãi thuần (NIM) ở mức 2.62%, tăng 0.07%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 2.57%, giảm 0.28%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 40.06%, tăng 5.17%. Lợi nhuận sau thuế công ty có giá trị bằng 339,8 tỷ đồng, tăng 21.4%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 6.78%, tăng 0.85%.

Vị thế Doanh nghiệp

- Chất lượng tín dụng năm 2024: So với cùng kỳ, Cho vay khách hàng ở mức 41,24 nghìn tỷ đồng, tăng 16.7%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 2.57%, giảm 0.28%. Nợ nhóm 2/Tổng dư nợ ở mức 1.5%, giảm 0.83%. Lãi dự thu/Tổng tài sản sinh lãi ở mức 0.65%, giảm 0.39%. Chi phí dự phòng rủi ro/Tổng dư nợ bình quân ở mức 1.13%, tăng 0.4%.
- An toàn vốn năm 2024: So với cùng kỳ, Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn huy động vốn (LDR) ở mức 94.2%, giảm 3.71%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 40.06%, tăng 5.17%. Tỷ lệ vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác ở mức 35.69%, tăng 7.04%. Hệ số an toàn vốn (CAR) ở mức 10.01%.
- Cơ cấu thu nhập ngân hàng năm 2024: Tổng thu nhập hoạt động ở mức 1,83 nghìn tỷ đồng, tăng 31.43% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi thuần đạt 1,66 nghìn tỷ đồng, tăng 27.47%, chiếm 90.58% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 17,90 tỷ đồng, giảm 48.39%, chiếm 0.98% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đạt 0,25 tỷ đồng, chiếm 0.01% tổng thu nhập hoạt động.
- Chất lượng nguồn vốn đầu vào năm 2024: So với cùng kỳ, tiền gửi khách hàng ở mức 43.33 nghìn tỷ đồng, tăng 21.26%. Tỷ lệ CASA ở mức 14.11%, giảm 2.44%. Chi phí huy động vốn bình quân (COF) ở mức 3.16%, giảm 1.5%.
- Kết quả kinh doanh năm 2024: So với cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế có giá trị bằng 339,8 tỷ đồng, tăng 21.4%. Biên lãi thuần (NIM) ở mức 2.62%, tăng 0.07%. Tổng chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (CIR) ở mức 53.18%, giảm 4.82%. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) ở mức 0.53%, giảm 0.01%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 6.78%, tăng 0.85%.
- Tính đến ngày 31/12/2024: PGB có 68 phòng giao dịch 23 chi nhánh trải dài khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Dữ liệu Cổ phiếu

| | |
|--------------------------|-------------|
| Giá (VND) | 16,687 |
| Cao nhất 52 tuần (VND) | 18,077 |
| Thấp nhất 52 tuần (VND) | 12,352 |
| SLCP lưu hành (triệu CP) | 500.00 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.01% |
| Room khối ngoại hiện tại | 149,968,349 |
| Vốn hóa (Tỷ VND) | 8,343.50 |
| Tỷ suất cổ tức | 0.00% |



Chiến lược kinh doanh

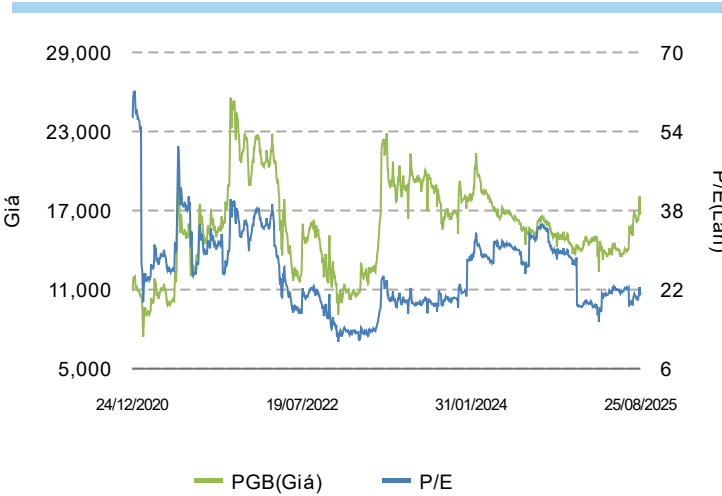
- PG Bank đang hướng đến trở thành một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu tại Việt Nam.
- Phát triển theo mô hình ngân hàng đa năng, tập trung vào lĩnh vực và dịch vụ mà PG Bank có lợi thế cạnh tranh như dịch vụ ngân hàng doanh nghiệp, bán lẻ và đầu tư.
- Đẩy mạnh xử lý nợ xấu và hạn chế nợ xấu phát sinh, cải thiện chất lượng tài sản đặc biệt là chất lượng tín dụng.
- Đầu tư công nghệ để nâng cao chất lượng dịch vụ, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ hiện đại.

| Chỉ số tài chính | 2022 | 2023 | 2024 |
|--|--------|--------|--------|
| P/E | 19.69 | 16.40 | 20.63 |
| P/B | 1.73 | 0.94 | 1.36 |
| EPS cơ bản (VND) | 1,345 | 932 | 809 |
| BVPS | 15,281 | 16,212 | 12,300 |
| NIM (%) | 2.79% | 2.55% | 2.62% |
| CIR (%) | 49.35% | 58.00% | 53.18% |
| Thu nhập ngoài lãi/ Tổng thu nhập (%) | 24.89% | 7.08% | 10.40% |
| ROA trước dự phòng | 1.71% | 1.12% | 1.33% |
| ROE | 9.21% | 5.92% | 6.78% |
| ROA | 0.90% | 0.54% | 0.53% |
| NPL (%) | 2.56% | 2.85% | 2.57% |
| Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng cho vay (%) | 0.97% | 1.00% | 1.03% |
| Cho vay/ Tổng tiền gửi(%) | 92.03% | 97.91% | 94.20% |
| Tổng nợ / VCSH (%) | 15.94% | 13.90% | 12.66% |

So sánh với ngành

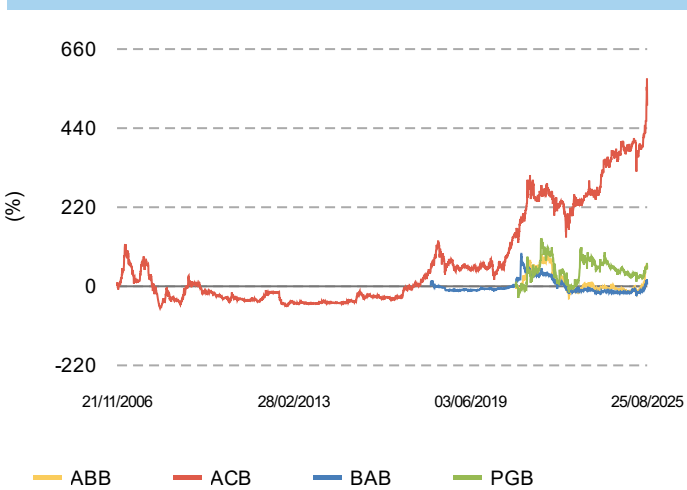


Lịch sử định giá



So sánh Doanh nghiệp & Dữ liệu tài chính

Biểu đồ diễn biến giá



Dữ liệu tài chính cơ bản

*TTM Q2/2025

| | PGB | ACB | ABB | BAB |
|--|-----------|------------|------------|------------|
| Vốn hóa (Tỷ VND) | 8,343.50 | 134,580.40 | 12,897.59 | 14,753.54 |
| P/E | 20.81 | 7.93 | 8.86 | 12.20 |
| ROA | 0.49% | 1.96% | 0.80% | 0.65% |
| ROE | 6.50% | 20.17% | 10.23% | 9.39% |
| Tổng tài sản (Tỷ VND) | 78,552.90 | 933,541.42 | 204,917.33 | 184,957.88 |
| Cho vay khách hàng (Tỷ VND) | 44,897.65 | 627,669.40 | 112,744.40 | 113,650.62 |
| Cho vay khách hàng/ Tổng tiền gửi khách hàng (%) | 96.09% | 110.62% | 91.62% | 86.70% |

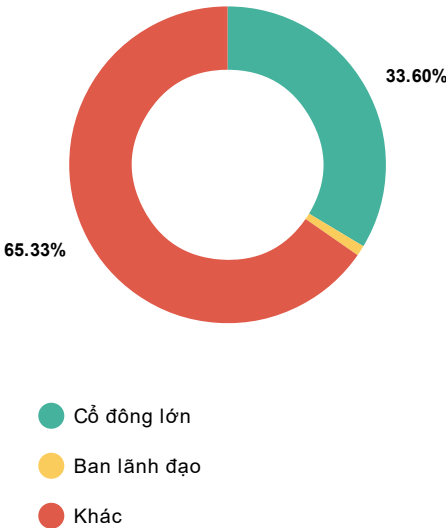
Dữ liệu tài chính

| Tỷ VND | 2021A | 2022A | 2023A | 2024A | Q3/2024 | Q4/2024 | Q1/2025 | Q2/2025 |
|-----------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Tổng tài sản | 40,521.05 | 48,991.14 | 55,491.12 | 73,015.12 | 61,804.30 | 73,015.12 | 73,551.58 | 78,552.90 |
| Cho vay khách hàng (Tỷ VND) | 27,255.74 | 28,767.97 | 34,983.26 | 40,811.50 | 36,475.43 | 40,811.50 | 44,869.69 | 44,897.65 |
| Thu nhập lãi thuần | 738.11 | 1,210.23 | 1,301.35 | 1,658.84 | 415.96 | 427.99 | 458.27 | 471.90 |
| Lợi nhuận ròng | 258.38 | 403.69 | 279.90 | 339.80 | 61.46 | 64.33 | 76.58 | 150.45 |
| EPS cơ bản (VND) | 861 | 1,346 | 666 | 809 | 146 | 153 | 182 | 358 |
| Cổ tức (VND) | -- | -- | -- | -- | 0 | 0 | 0 | 0 |

*Các dự báo Consensus của FiinGroup được tính toán từ góc nhìn của các nhà môi giới và đội ngũ nghiên cứu viên của FiinGroup

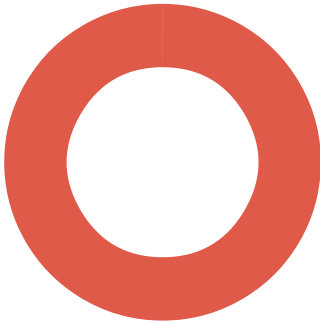
| Cơ cấu sở hữu mới nhất (Cập nhật đến 26/08/2025) | Khối lượng | % |
|---|-------------|---------|
| Số lượng CP lưu hành | 500,000,000 | 100.00% |
| Nắm giữ của cổ đông lớn | 167,998,879 | 33.60% |
| Nắm giữ của Ban lãnh đạo và những người liên quan | 5,319,232 | 1.07% |
| Khác | 326,681,889 | 65.34% |

PHÂN TÍCH SỞ HỮU



Top 5 Cổ đông lớn & HĐQT

| Tên | Chức vụ | Khối lượng | Sở hữu | Ngày cập nhật |
|---|----------------------------|------------|--------|---------------|
| Công ty Cổ phần Quốc Tế Cường Phát | | 56,873,535 | 11.38% | 30/06/2025 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Anh Đức | | 56,110,919 | 11.22% | 30/06/2025 |
| Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Và Phát Triển Thương Mại Gia Linh | | 55,014,425 | 11.00% | 30/06/2025 |
| ĐÌNH THÀNH NGHIỆP | Phó Tổng Giám đốc | 5,127,300 | 1.03% | 30/06/2025 |
| Cung Quang Hà | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 180,672 | 0.06% | 26/10/2020 |



99.99%

- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu ngược ngoài
- Khác

Dữ liệu thị trường

Dữ liệu giá

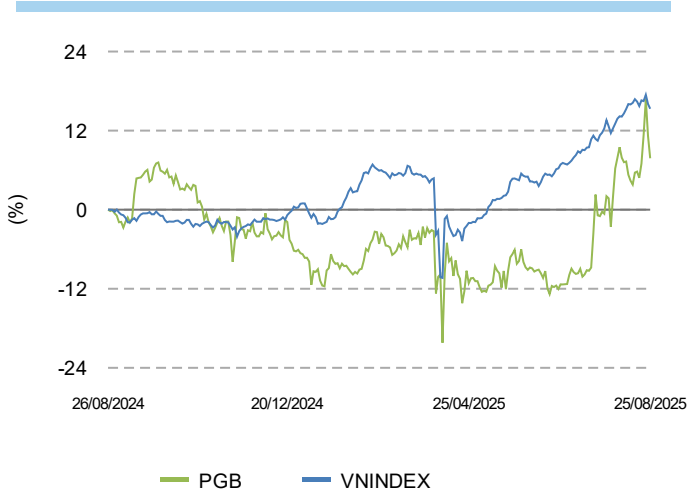
* Giá điều chỉnh

| Năm | Cao nhất * | Thấp nhất * |
|------|------------|-------------|
| 2021 | 27,561 | 7,143 |
| 2022 | 24,057 | 7,816 |
| 2023 | 32,900 | 10,444 |
| 2024 | 23,113 | 13,207 |
| 2025 | 18,500 | 11,900 |

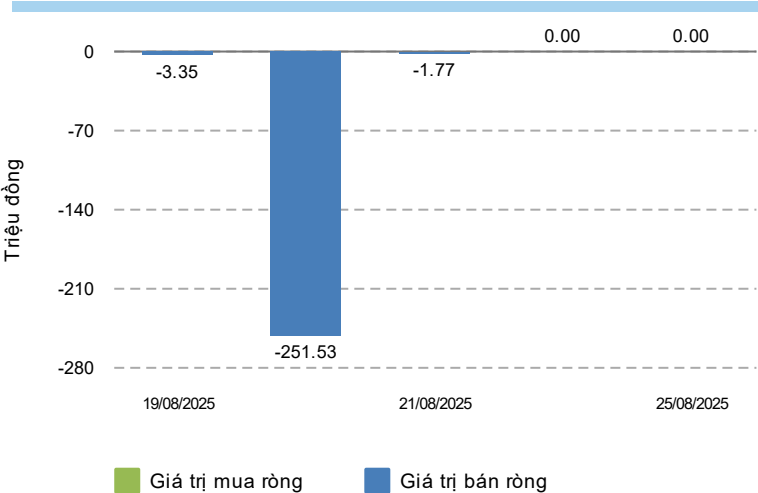
Biến động giá

| | |
|--------------------------------------|-----------------|
| Dao động giá 52W | 12,352 - 18,077 |
| Thay đổi giá hôm nay | -2.98% |
| Thay đổi giá từ đầu năm đến bây giờ | 15.61% |
| KLGD trung bình 3 tháng (CP) | 62,853 |
| GTGD trung bình 3 tháng (triệu đồng) | 1,000.23 |

Biến động cổ phiếu so với Index



Giao dịch NĐTNN



Báo cáo tài chính

| Kết quả kinh doanh - Tỷ VND | 2022A | 2023A | 2024A | Q4/2024 | Q1/2025 | Q2/2025 |
|--|-----------|-----------|-----------|---------|----------|----------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 2,748.34 | 3,455.87 | 3,496.81 | 919.29 | 1,070.91 | 1,134.91 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | -1,538.12 | -2,154.51 | -1,837.97 | -491.30 | -612.64 | -663.01 |
| Thu nhập lãi thuần | 1,210.23 | 1,301.35 | 1,658.84 | 427.99 | 458.27 | 471.90 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 79.23 | 34.69 | 17.90 | 11.41 | 13.55 | 13.90 |
| Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng | 42.68 | 19.45 | 0.25 | 3.57 | 13.43 | 29.63 |
| Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 27.27 | -3.45 | -54.68 | -57.34 | 2.59 | 0.50 |
| Thu nhập khác, ròng | 152.04 | 41.30 | 208.93 | 165.64 | 17.83 | 51.93 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 0.04 | 0.13 | 0.15 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Tổng thu nhập hoạt động | 1,511.48 | 1,393.47 | 1,831.40 | 551.27 | 505.66 | 567.86 |
| Chi phí quản lí doanh nghiệp | -745.91 | -808.21 | -973.97 | -330.47 | -263.21 | -246.10 |
| LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước CF dự phòng rủi ro tín dụng | 765.57 | 585.26 | 857.43 | 220.80 | 242.46 | 321.76 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | -259.83 | -234.03 | -431.98 | -139.80 | -146.51 | -133.39 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 505.74 | 351.23 | 425.45 | 81.00 | 95.95 | 188.37 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | -102.05 | -71.34 | -85.65 | -16.67 | -19.36 | -37.92 |
| Lãi/(lỗ) thuần sau thuế | 403.69 | 279.90 | 339.80 | 64.33 | 76.58 | 150.45 |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Lợi nhuận Cổ đông của Công ty mẹ | 403.69 | 279.90 | 339.80 | 64.33 | 76.58 | 150.45 |

| Cân đối kế toán - Tỷ VND | 2022A | 2023A | 2024A | Q4/2024 | Q1/2025 | Q2/2025 |
|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 48,991.14 | 55,491.12 | 73,015.12 | 73,015.12 | 73,551.58 | 78,552.90 |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 332.46 | 229.34 | 224.52 | 224.52 | 279.18 | 383.65 |
| Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam | 855.28 | 1,601.72 | 2,197.46 | 2,197.46 | 951.91 | 1,163.38 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | 11,040.84 | 14,270.36 | 23,801.97 | 23,801.97 | 21,608.22 | 23,383.09 |
| Chứng khoán kinh doanh | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác | 13.65 | 1.16 | 1.95 | 1.95 | 0.00 | 0.00 |
| Cho vay khách hàng | 28,767.97 | 34,983.26 | 40,811.50 | 40,811.50 | 44,869.69 | 44,897.65 |
| Chứng khoán đầu tư | 3,266.31 | 2,932.81 | 4,250.90 | 4,250.90 | 4,513.72 | 7,181.53 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 0.49 | 0.49 | 0.49 | 0.49 | 0.49 | 0.49 |
| Tài sản cố định | 288.99 | 277.37 | 248.22 | 248.22 | 240.09 | 264.16 |
| Tài sản khác | 1,225.50 | 1,171.87 | 1,183.34 | 1,183.34 | 1,088.29 | 1,278.94 |
| NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 48,991.14 | 55,491.12 | 73,015.12 | 73,015.12 | 73,551.58 | 78,552.90 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 44,406.61 | 50,627.29 | 67,849.07 | 67,849.07 | 68,309.00 | 72,359.97 |
| Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam | 0.00 | 0.00 | 419.07 | 419.07 | 850.30 | 747.80 |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng | 10,940.62 | 13,568.06 | 20,660.56 | 20,660.56 | 16,362.63 | 18,671.32 |
| Tiền gửi của khách hàng | 31,259.87 | 35,729.81 | 43,325.75 | 43,325.75 | 46,717.49 | 46,726.28 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 1.91 | 9.24 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của Chính phủ và các tổ chức tín dụng khác | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 500.00 | 500.00 | 2,280.00 | 2,280.00 | 3,350.00 | 5,050.00 |
| Các khoản nợ khác | 1,706.12 | 829.42 | 1,163.69 | 1,163.69 | 1,026.68 | 1,155.33 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 4,584.53 | 4,863.82 | 5,166.05 | 5,166.05 | 5,242.58 | 6,192.93 |
| Vốn của tổ chức tín dụng | 3,000.00 | 3,000.00 | 4,200.00 | 4,200.00 | 4,200.00 | 4,999.94 |
| Vốn góp | 3,000.00 | 3,000.00 | 4,200.00 | 4,200.00 | 4,200.00 | 5,000.00 |
| Vốn đầu tư XDCB | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | -0.07 |
| Cổ phiếu quỹ | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Vốn khác | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 1,266.81 | 1,485.55 | 645.79 | 645.79 | 722.38 | 804.77 |

Điều khoản miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP FiinGroup Việt Nam 2015 - 2022. Báo cáo này được trích xuất tự động từ FiinProX® Platform dựa trên các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi FiinGroup. FiinGroup sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin trong báo cáo này. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các khách hàng sử dụng FiinProX, và không phải là một lời đề nghị hoặc mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào được đề cập ở đây. Các diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai. Nhà đầu tư phải có quyết định đầu tư dựa trên những ý kiến độc lập tùy theo tình trạng tài chính hay mục tiêu đầu tư cụ thể. Báo cáo này không được phép sao chép, tái xuất bản, phát hành cũng như tái phân phối cho bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của người đại diện được ủy quyền của FiinGroup. Xin vui lòng ghi rõ nguồn FiinProX khi trích dẫn.

Liên hệ

FIINGROUP JSC

Trụ sở: Tầng 10, Tòa nhà PeakView, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh: Tầng 16, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: fiinpro@fiingroup.vn

TRUNG TÂM CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

T: (84-24) - 3562 6962 - Ext: 103

Email: fiinpro@fiingroup.vn